

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2020/HNGĐ - ST

Ngày 24-7-2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mơ.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Y- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Kiều T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp QT, xã QĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp QT, xã QĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Anh N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Kiều T trình bày:

Vào năm 2015 chị với anh N kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QĐ, huyện Thanh Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/8/2015. Việc kết hôn và đăng ký kết hôn là do các bên tự nguyện. Chị và anh N không có con chung và không có nợ chung.

Thời gian đầu chị với anh N chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống Nn không còn sống chung với nhau khoảng hơn 04 năm nay, không ai quan tâm ai.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng dành cho anh N không còn, không còn khả năng hàn gắn Nn chị yêu cầu được ly hôn với anh N. Khi ly hôn chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng cho chị.

Về con chung: không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nợ chung: không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn Nguyễn Kiều T đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn Lê Văn N chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của chị T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; xét thấy: tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, Điều 115 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Anh Lê Văn N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 1/2 ấp QT, xã QĐ, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre Nn vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Kiều T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt Nn Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt cho anh Lê Văn N các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh N đều không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh.

[4] Về hôn nhân: Vào năm 2015, chị T và anh N tự nguyện chung sống, kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QĐ, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/8/2015. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của chị T và anh N là phù hợp với qui định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo chị T, nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh N là bất đồng quan điểm, nhiều lần phát sinh mâu thuẫn nên không còn sống chung khoảng hơn 04 năm nay, cả hai không có thiện chí hàn gắn tình cảm với

nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định của Tòa án nhằm tạo điều kiện để chị T và anh N hòa giải với nhau nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị T không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[5] Về con chung: chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: chị T trình bày không có, anh N không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: chị T trình bày không có, anh N không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Kiều T phải nộp án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Kiều T. Chị Nguyễn Kiều T được ly hôn với anh Lê Văn N. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng khi ly hôn.

2. Về con chung: chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: chị T trình bày không có, anh N không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị T trình bày không có, anh N không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Kiều T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009514 ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- UBND xã QĐ, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Vinh– Nguyễn Văn Chót

Trần Thị Vân

**Càc Hoài thaảm nhaân daân
phieân toaø**

Thaảm phaùn – Chuû toãi

Nguyễn Văn Chót – Phạm Minh Đạt

Huyønh Thò Pheâ

